Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM: SWC)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

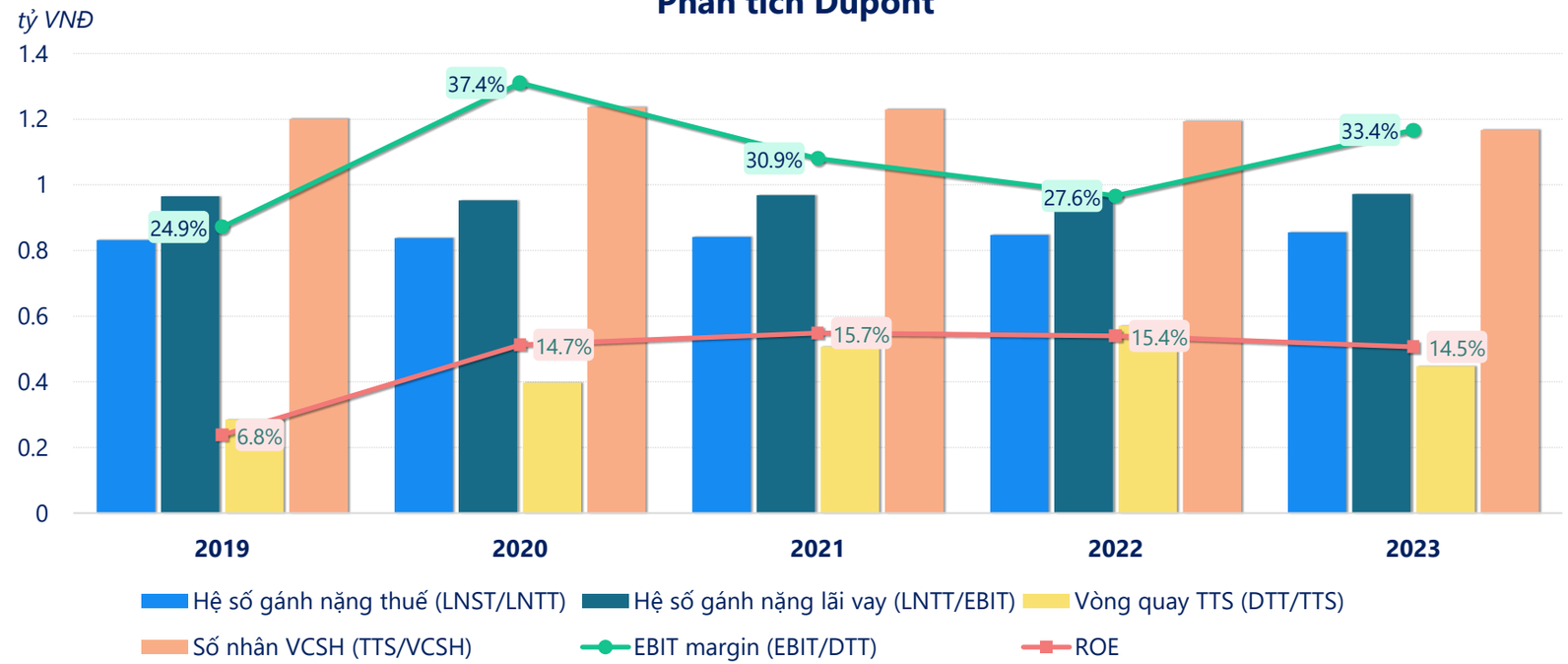
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	23,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,300 - 26,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,577
Số lượng CPLH (CP)	67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,625
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	3,401
P/E	6.9

	YTD	1T	3T	6T
SWC	14.1%	-2.1%	0.0%	1.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

824

tỷ VNĐ

YoY: ▼109| -11.6%

LN sau thuế

2023

228

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.0| 7.9%

ROE

2023

14.5%

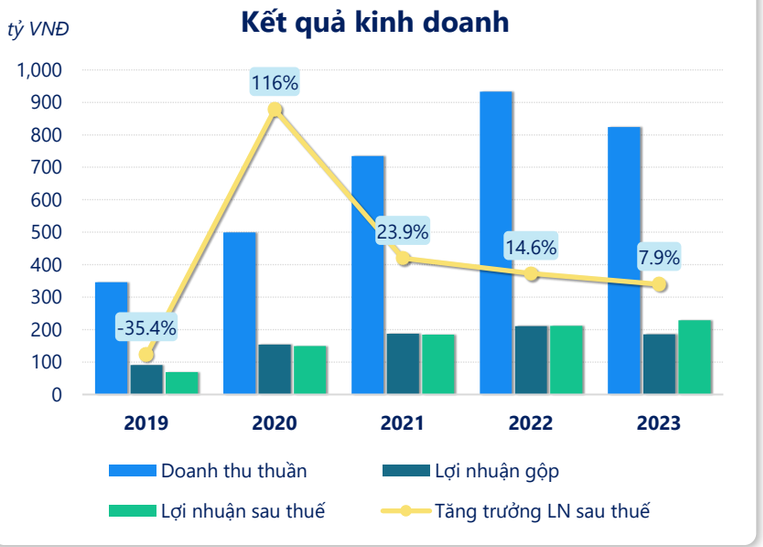
+/- YoY: ▼ 0.9%

ROA

2023

12.4%

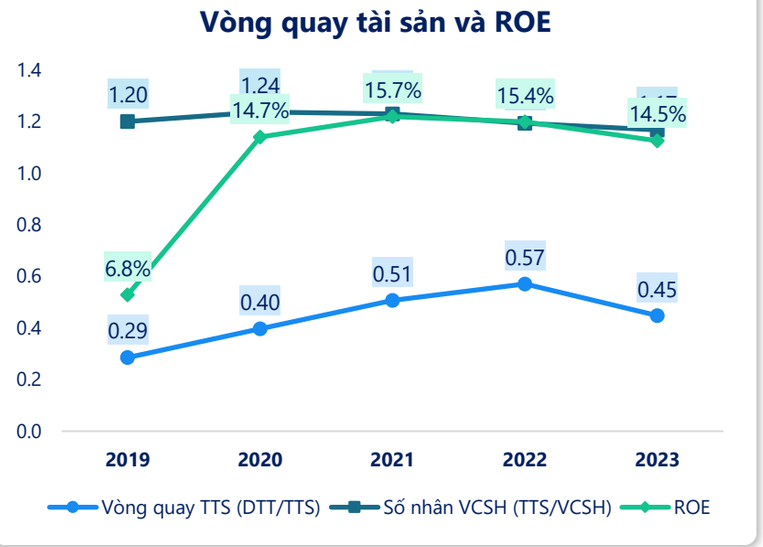
+/- YoY: ▼ 0.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **33.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

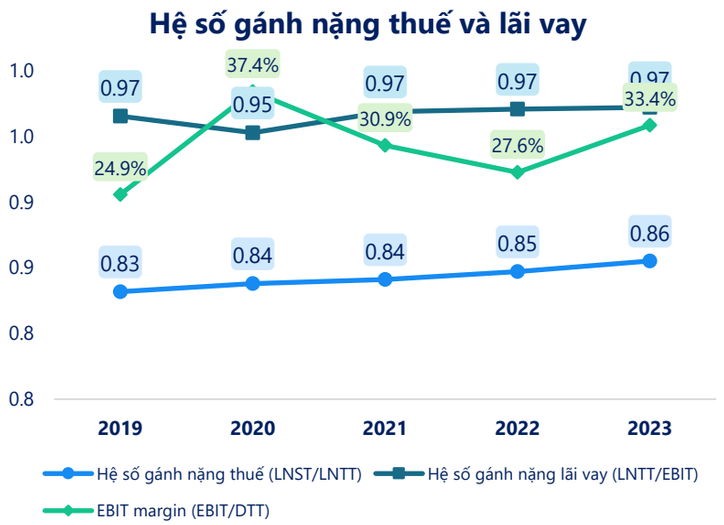
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **SWC** ghi nhận doanh thu thuần **824.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **228.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.6%** và **tăng 7.89%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.45**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

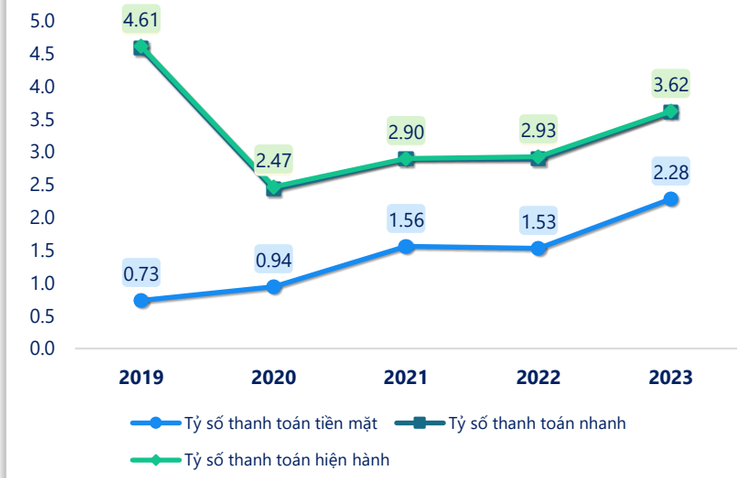
Phải thu ngắn hạn



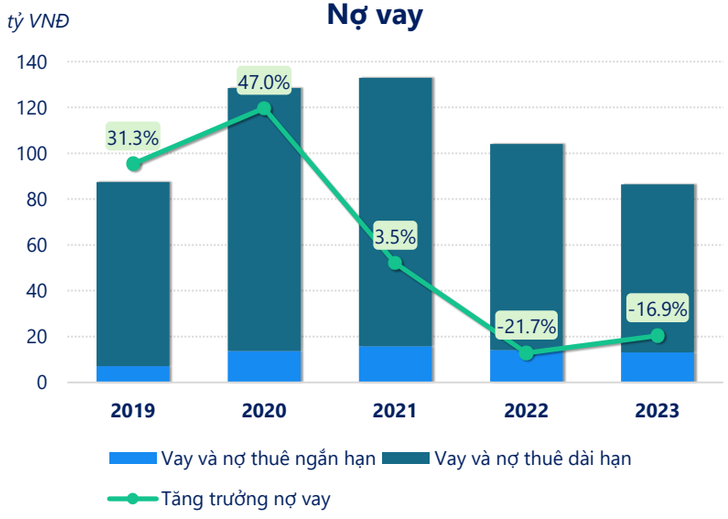
Hàng tồn kho



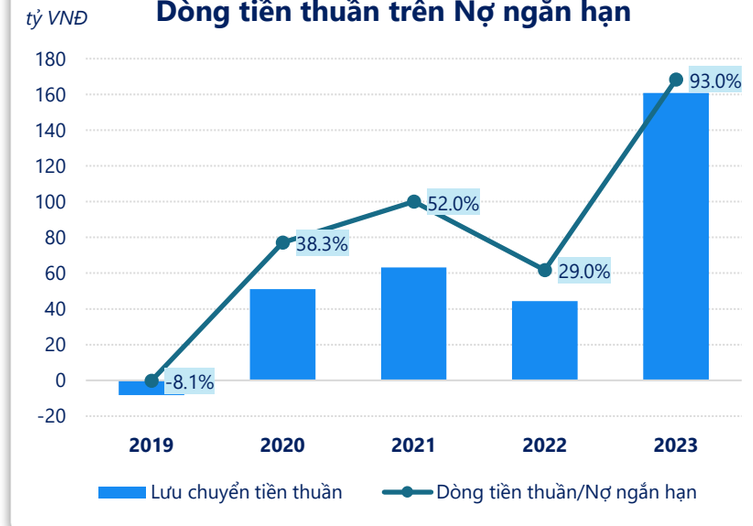
Chỉ số thanh khoản



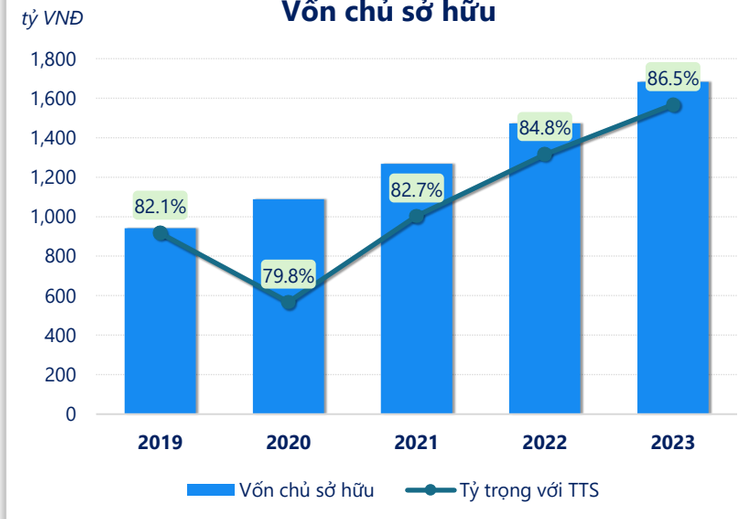
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam (UPCOM: SWC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,946**	**1,736**	**12.1%**
Tài sản ngắn hạn	626	447	39.9%
Tiền và tương đương tiền	394	234	68.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.9	74.1	-9.7%
Phải thu ngắn hạn	161	133	20.9%
Hàng tồn kho	1.61	5.05	-68.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.05	1.61	27.1%
Tài sản dài hạn	**1,321**	**1,289**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	7.07	7.03	0.6%
Tài sản cố định	703	564	24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.8	204	-64.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	534	509	4.8%
Tài sản dài hạn khác	**4.14**	**5.25**	**-21.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	264	264	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**173**	**153**	**13.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.1	14.2	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.9	52.5	8.4%
Nợ dài hạn	90.9	112	-18.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.4	89.9	-18.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,683**	**1,472**	**14.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,683**	**1,472**	**14.3%**
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**346**	**499**	**735**	**933**	**824**
Giá vốn hàng bán	255	345	547	722	638
Lợi nhuận gộp	**90.5**	**154**	**188**	**211**	**186**
Doanh thu HĐTC	62.1	62.2	66.5	82.4	68.5
Chi phí TC	20.9	9.23	7.59	9.44	9.78
Chi phí lãi vay	**2.99**	**8.84**	**7.09**	**7.56**	**7.70**
LN trong công ty LKLD	-33.6	-9.02	-12.5	-13.7	24.3
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.2	20.1	18.6	20.9	18.8
LN thuần từ HĐKD	**82.8**	**178**	**215**	**249**	**250**
Lợi nhuận khác	0.30	0.19	4.27	0.86	17.2
LN trước thuế	**83.1**	**178**	**220**	**250**	**267**
Lợi nhuận sau thuế	**69.1**	**149**	**185**	**212**	**228**
LNST của CĐ cty mẹ	**68.6**	**149**	**185**	**211**	**228**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.2	236	191	177	192
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	115	-225	-133	-102	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-182	40.7	4.69	-30.9	-19.1
Tiền đầu kỳ	83.3	75.0	126	189	234
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.30**	**51.1**	**63.2**	**44.4**	**161**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.03	0.05	0.01
Tiền cuối kỳ	75.0	126	189	234	394